gốc

AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc street, Dong Da District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 6 2 517 402
Fax: (84-4) 6 2517 402
E-mail: comptkiemtoan@gmail.com
Website: www.comptkiemtoan.com

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc street, Dong Da District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 6 2 517 402
Fax: (84-4) 6 2517 402
E-mail: comptkiemtoan@gmail.com
Website: www.comptkiemtoan.com

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
KÈM THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VÀ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

		Trang
1.	***Báo cáo Ban Giám đốc***	2-6
2.	***Báo cáo kiểm toán năm 2012***	7-8
3.	***Bảng cân đối kế toán Công ty năm 2012***	9-10
4.	***Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty năm 2012***	11
5.	***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty năm 2012***	12
6.	***Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty năm 2012***	13-40
	Phụ lục số 01 - *Tình hình tăng, giảm và hao mòn TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*	41
	Phụ lục số 02 - *Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu*	42
	Bảng cân đối kế toán Văn phòng Công ty năm 2012	43-44
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty năm 2012	45
	Bảng cân đối kế toán Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng năm 2012	46-47
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng năm 2012	48
	Bảng cân đối kế toán Khách sạn Eastin Easy GTC năm 2012	49-50
	Báo cáo kết quả kinh doanh Khách sạn Eastin Easy GTC năm 2012	51
	Bảng cân đối kế toán Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long năm 2012	52-53
	Báo cáo kết quả kinh doanh Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long năm 2012	54
	Bảng cân đối kế toán Chi nhánh Hải Dương năm 2012	55-56
	Báo cáo kết quả kinh doanh Chi nhánh Hải Dương năm 2012	57

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đệ trình Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Thông tin về Công ty

- Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 101/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 07 năm 2005 của Uỷ Ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty Du lịch và Thương mại tổng hợp Thăng Long thành Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC theo quy định về mô hình hoạt động của các doanh nghiệp của Luật Doanh nghiệp 2005.

  Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 09 năm 2013, "tên cũ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Thăng Long GTC" chuyển đổi từ DNNN, theo Quyết định số 101/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 7 năm 2005 của UBND TP Hà Nội cấp lại mã số DN từ ĐKKD số: 0104000220 do Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Vốn Điều lệ Công ty là: 811,000,000,000 đồng.
- Vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 811,000,000,000 đồng.
- Vốn chủ sở hữu sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến 31/12/2012 là: 686,532,372,756 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty:

  Địa chỉ : 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

  Điện thoại : 04.38223058 - 04.39423967.

  Số fax : 04.38221726.

  Mã số thuế : 0100107388.

- Hoạt động chính của Công ty là:
  - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ, hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao, dịch vụ sauna, xoa bóp (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp;
  - Kinh doanh siêu thị;
  - Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, công nghệ phẩm, điện máy, thực phẩm ăn uống, đại lý tiêu thụ hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
  - Kinh doanh lương thực và chế biến thực phẩm;

- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, bách hóa, hàng may mặc, hàng nông sản, thực phẩm chế biến, rượu, thuốc lá, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho xây dựng và các phương tiện vận tải công nghiệp, dân dụng; hóa chất và các vật tư về hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm), thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ kho vận, giao nhận, vận chuyển hàng hóa nội địa và kinh doanh quốc tế;
- Đại lý vé máy bay;
- Đại lý bán cước vận tải hàng hóa cho các hãng tàu biển, hàng không trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng làm việc; dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán và thiết kế các loại bao bì bằng giấy nhựa, thiết kế trang trí và sản xuất đồ nội thất cho nhà ở và văn phòng;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, quảng cáo và dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Tổ chức hội thảo, đào tạo chuyên ngành dịch vụ và thương mại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, cấp thoát nước và cơ sở hạ tầng trong ngành du lịch và ngoài ngành;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị, trung tâm thương mại, khu du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, khách sạn (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng ôtô, xích lô, xe máy, xe đạp./.

- Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:
  - Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (tên cũ là Khách sạn Holidays) địa điểm tại 27 Quốc Tử Giám, Đông Đa Hà Nội;
  - Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng địa điểm tại 42 Chương Dương Độ, Hoàn Kiếm Hà Nội;
  - Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long địa điểm 15-17 Ngọc Khánh Ba Đình Hà Nội;
  - Chi nhánh Hải Dương địa điểm tại Xã Cộng Hòa, Chí Linh Sao đỏ Hải Dương.
- Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết của Công ty gồm:

	Vốn góp	**Tỷ lệ sở hữu**
Công ty liên doanh		
- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	9,615,939,192 # 588,000 USD	30.00%
- Công ty Phát triển du lịch hữu hạn Làng Nghi Tàm	109,568,649,593 # 6,951,448 USD	25.00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đại siêu thị Bourbon Thăng Long	61,354,630,847 # 3,822,514 USD	35.00%
- Công ty TNHH Khách sạn nhà hát Opera	116,658,634,800 # 7,413,495 USD	30.00%

- Công ty TNHH Thăng Long Property	87,122,298,976 # 5,250,000 USD	35.00%
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long	93,334,760,000 # 4,930,000 USD	29%
Công ty liên kết		
- Công ty cổ phần Du lịch thương mại đầu tư Thủ Đô	2,913,330,000	9.56%
- Công ty cổ phần Hanoitourist Taxi	1,300,000,000	5.20%

- Các diện tích đất quản lý, sử dụng của Công ty

STT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)	Hiện trạng sử dụng
1	27 Quốc Tử Giám	764	4,220	Quản lý sử dụng để kinh doanh dịch vụ {(Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (tên cũ là Khách sạn Holidays)}
2	111-116 M2 Huỳnh Thúc Kháng	255	198	Cho đối tác của Công ty HTCC thuê trước khi Công ty này sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Thăng Long GTC, chưa đòi được, đang đưa ra tòa án kinh tế tối cao khởi kiện.
3	94 Lý Thường Kiệt	659.5	4,861	Quản lý sử dụng cho đối tác Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam thuê để hoàn thiện công trình và kinh doanh (Khách sạn Đồng Lợi)
4	Lô E (C4)- Xuân Đỉnh, Từ Liêm	4,003		Đang làm thủ tục xin cấp phép xây dựng chung cư để bán
5	15-17 Ngọc Khánh Ba Đình	19,943	48,092	Khu 1 (5,800m2 đất): Diện tích xây dựng (2.300m2); diện tích trạm bơm nước (30m2); diện tích giao thông, cây xanh, đường dạo (3.100m2); Quản lý sử dụng tầng 1,2 khu chung cư để kinh doanh, tầng 3 trở lên là căn hộ đã bán Khu 2 (14,143m2 đất): Phần diện tích BQL dự án chung cư đã điều chỉnh khu xử lý kỹ thuật là trạm điện và máy phát điện dự phòng diện tích 360m2 thuộc quyền quản lý và sử dụng của Chug cư; Phần đường dạo ven hồ (2077m2); Phần diện tích xây dựng các công trình giai đoạn 2.

6	Km 18, Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương	10,000		Sản xuất kinh doanh dịch vụ
7	1150 Đường Láng, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	608.6	678.1	Được tạm giao để sản xuất kinh doanh dịch vụ đến khi Thành phố thu hồi theo quy hoạch
8	193 Bạch Đằng, Chương Dương, Hà Nội	2.532,3	853,2	Quản lý sử dụng để sản xuất kinh doanh dịch vụ
9	Trung tâm chợ Ngã Tư Sở	110,9	240	Được tạm giao để sản xuất kinh doanh dịch vụ
10	87-89 Lê Duẩn	222,7	681.4	Thuê của nhà nước sử dụng nhà làm trụ sở và sản xuất kinh doanh dịch vụ, đang đề nghị UBND Thành phố cho chuyển sang trực tiếp quản lý sử dụng
11	142 Ngõ Hàng Cỏ (Tầng 2)	0	101,34	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ
12	113-115 Lê Duẩn	346	2,400	Thuê của nhà nước sử dụng nhà làm trụ sở và sản xuất kinh doanh dịch vụ, đang đề nghị UBND Thành phố cho chuyển sang trực tiếp quản lý sử dụng
13	105 Lê Duẩn	141	250	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ
14	70 Nguyễn Khuyến	92.9	321.24	Thuê nhà của nhà nước phục vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ
15	222 Trần Duy Hưng	35,180		Liên doanh Siêu thị Big C
	222 Trần Duy Hưng	40,000		Công ty TNHH Thăng Long Property
16	Số 1 Lê Thánh Tông	5,363		Liên doanh Khách sạn Hilton Opera
17	157 Đường Xuân Thuỷ	1940,5		Liên doanh Đại Chân Trời
18	Số 1A Nghi Tàm	7,899		Thuê đất, Liên doanh Làng Nghi Tàm
	Số 1A Nghi Tàm	24,088		Thuê mặt nước, Liên doanh Làng Nghi Tàm

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Ban Lãnh đạo của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Chung	Chủ tịch Công ty.
Ông: Tạ Minh Hùng	Tổng Giám đốc.
Ông: Đỗ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc.
Ông: Nguyễn Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc.
Bà: Lê Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc.

Kế toán trưởng

Bà: Vũ Tường Vân

Kiểm toán viên

Chúng tôi đã chỉ định Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính niên độ này.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân thủ các vấn đề trọng yếu và được công bố, giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng: Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi mở, ghi sổ kế toán thích hợp và lưu giữ đầy đủ hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán và các báo cáo kế toán có liên quan để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty; các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận, cũng như các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng: Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các qui định pháp luật khác có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0100107388 CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC Q.HOÀN KIẾM-T.P HÀ NỘI

Tạ Minh Hùng - Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2013

AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 0913 002299
Fax: (84-4) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

Số:010/2012/BCKT-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

Kính gửi: **CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 09 năm 2013, từ trang 09 đến trang 57 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THẤU HIỂU THỰC TIỄN

chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tái chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến.

Cơ sở cho ý kiến

- Số dư nợ các khoản phải thu khác được xác nhận chiếm tỷ lệ là 17,87% trong tổng số là 18.282.454.241 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của của Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Vũ Hoàng Giang - Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0439/KTV

Nguyễn Tố Tâm - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1311/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư tài chính, Kế toán

Thuế - Kiểm toán COM.PT

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**173.519.648.351**	**210.179.574.512**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**111.155.914.742**	**132.441.026.893**
1. Tiền	111	5	5.133.457.142	13.160.218.077
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	106.022.457.600	119.280.808.816
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.600.000.000**	**39.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	32.600.000.000	39.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.697.739.329**	**37.637.231.241**
1. Phải thu khách hàng	131	8	5.714.125.836	6.500.711.895
2. Trả trước cho người bán	132	9	3.701.159.252	5.656.566.790
5. Các khoản phải thu khác	135	10	18.282.454.241	25.479.952.556
IV. Hàng tồn kho	**140**		**201.556.176**	**530.928.787**
1. Hàng tồn kho	141	11	201.556.176	530.928.787
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.864.438.104**	**570.387.591**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		467.428.842	504.992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		956.195.660	12.377.200
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	440.813.602	557.505.399
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**612.380.444.238**	**579.507.318.103**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	13	558.528.763	1.574.494.360
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	14	(558.528.763)	(1.574.494.360)
II. Tài sản cố định	**220**		**81.244.669.226**	**66.781.864.273**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	17.230.911.873	18.262.011.102
- Nguyên giá	222		44.518.632.762	43.451.922.399
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(27.287.720.889)	(25.189.911.297)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	38.527.774
- Nguyên giá	228		301.515.600	398.515.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(301.515.600)	(359.987.826)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	64.013.757.353	48.481.325.397
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**17**	**38.882.098.204**	**28.276.582.424**
- Nguyên giá	241		44.778.600.027	32.858.734.843
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(5.896.501.823)	(4.582.152.419)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**481.868.243.408**	**481.868.243.408**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	481.868.243.408	481.868.243.408
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.385.433.400**	**2.580.627.998**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	10.385.433.400	2.580.627.998
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**785.900.092.589**	**789.686.892.615**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**56.900.528.145**	**147.209.075.077**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.430.002.599**	**116.662.461.989**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	20	6.312.099.507	37.986.067.552
3. Người mua trả tiền trước	313	21	409.569.635	312.900.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	9.016.204.043	2.186.960.643
5. Phải trả người lao động	315		-	5.232.000.000
6. Chi phí phải trả	316	23	42.750.000	725.051.192
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	2.699.073.849	64.652.144.617
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	25	9.950.305.565	5.567.337.985
II. Nợ dài hạn	**330**		**28.470.525.546**	**30.546.613.088**
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	26	8.399.332.127	8.487.332.127
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	27	-	577.891.632
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	28	219.030.000	219.030.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	29	19.852.163.419	21.262.359.329
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**728.999.564.444**	**642.477.817.538**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**30**	**728.999.564.444**	**642.477.817.538**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		686.532.372.756	583.860.725.384
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	489.373.747
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.146.877.938	26.146.877.938
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.783.507.035	11.625.399.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		536.806.715	20.355.440.683
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**785.900.092.589**	**789.686.892.615**

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**187.955.306.541**	**157.812.632.194**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**14.796.844**	**5.342.726**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**33**	**187.940.509.697**	**157.807.289.468**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**34**	**151.717.301.687**	**116.563.675.373**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**36.223.208.010**	**41.243.614.095**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**35**	**18.846.955.967**	**25.883.710.790**
7. Chi phí tài chính	**22**	**36**	-	**7.669.777.715**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.100.295.089
8. Chi phí bán hàng	**24**	**37**	**28.072.912.012**	**28.377.935.005**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**38**	**4.952.267.722**	**8.384.971.447**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**22.044.984.243**	**22.694.640.718**
11. Thu nhập khác	**31**	**39**	**33.926.083.243**	**1.470.782.677**
12. Chi phí khác	**32**	**40**	**1.510.337.166**	**1.248.668.326**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**32.415.746.077**	**222.114.351**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**54.460.730.320**	**22.916.755.069**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**41**	**13.606.489.999**	**2.656.799.485**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**40.854.240.321**	**20.259.955.584**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tổng	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195.306.982.981	162.614.267.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(196.696.897.407)	(40.799.073.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.764.716.167)	(20.594.368.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(1.100.295.089)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.937.549.485)	(3.256.465.538)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.618.283.986	60.359.395.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.339.201.814)	(44.792.497.461)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(44.813.097.906)***	***112.430.963.824***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.270.816.909)	(12.667.488.618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39.430.455	1.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(109.751.455.600)	(100.079.829.715)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.151.455.600	68.811.317.627
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.214.616.594)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.364.641.359	15.232.045.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***23.533.254.905***	***(29.917.116.771)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(84.774.358.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(84.774.358.212)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(21.279.843.001)**	**(2.260.511.159)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**132.441.026.893**	**134.680.967.707**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.269.150)	20.570.345
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+ 60 + 61)	**70**	**5**	**111.155.914.742**	**132.441.026.893**

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
NĂM 2012

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012 của Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC.

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- Hình thức sở hữu vốn

  Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 101/2005/QĐ-UB ngày 13 tháng 07 năm 2005 của Uỷ Ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi mô hình tổ chức hoạt động Công ty Du lịch và Thương mại tổng hợp Thăng Long thành Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC.

  Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000220 ngày 01 tháng 09 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 09 năm 2013 mã số doanh nghiệp 0100107388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

  Công ty hoạt động phân cấp bao gồm các đơn vị:

- Văn phòng Công ty tại 115 Lê Duẩn quận Hoàn Kiếm Hà Nội.
- Công ty có 04 đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:
  - Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (tên cũ là Khách sạn Holidays).
  - Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng;
  - Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long;
  - Chi nhánh Hải Dương.
- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.
- Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
  - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
  - Vận chuyển khách du lịch bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh các dịch vụ du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh dịch vụ, hoạt động vui chơi giải trí, thể dục thể thao, dịch vụ sauna, xoa bóp (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp;
  - Kinh doanh siêu thị;
  - Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, công nghệ phẩm, điện máy, thực phẩm ăn uống, đại lý tiêu thụ hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
  - Kinh doanh lương thực và chế biến thực phẩm;

- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, bách hóa, hàng may mặc, hàng nông sản, thực phẩm chế biến, rượu, thuốc lá, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ cho xây dựng và các phương tiện vận tải công nghiệp, dân dụng; hóa chất và các vật tư về hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm), thiết bị văn phòng;
- Kinh doanh dịch vụ kho vận, giao nhận, vận chuyển hàng hóa nội địa và kinh doanh quốc tế;
- Đại lý vé máy bay;
- Đại lý bán cước vận tải hàng hóa cho các hãng tàu biển, hàng không trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng làm việc; dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán và thiết kế các loại bao bì bằng giấy nhựa, thiết kế trang trí và sản xuất đồ nội thất cho nhà ở và văn phòng;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, quảng cáo và dịch vụ xúc tiến thương mại;
- Tổ chức hội thảo, đào tạo chuyên ngành dịch vụ và thương mại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, cấp thoát nước và cơ sở hạ tầng trong ngành du lịch và ngoài ngành;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, khu đô thị, trung tâm thương mại, khu du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, khách sạn (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng ôtô, xích lô, xe máy, xe đạp./.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

- Chuẩn mực kế toán: Áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành có liên quan.
- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các Báo cáo tài chính được thể hiện bằng đồng Việt Nam, được lập tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp luật khác của Việt Nam. Do đó, các Báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, các báo cáo này không dự kiến phục vụ cho các đối tượng sử dụng không được thông tin về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên phần mềm kế toán Bravo.

4. Chính sách kế toán

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc; loại tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

Trong năm 2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng USD liên quan đến các khoản mục là hàng tồn kho, tài sản cố định, doanh thu, chi phí đang được Công ty chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ bảo quản và một số chi phí khác có liên quan.

  Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận TSCĐ ban đầu theo nguyên giá tuân thủ quy định Chuẩn mực số 03 "TSCĐ hữu hình"; Chuẩn mực 04 "TSCĐ vô hình".

- TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế TSCĐ, giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Dụng cụ quản lý	3
Phần mềm máy tính	3

4.4 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận bất động sản đầu tư ban đầu theo nguyên giá tuân thủ quy định Chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư trên Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài.chính, cụ thể như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Năm khấu hao
Nhà	25

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận và trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc và tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực: Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con; Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết; Chuẩn mực số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay cho vốn lưu động được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh của năm tài chính, trừ các khoản lãi vay phát sinh từ các khoản vay cho hoạt động đầu tư hình thành tài sản cố định được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn, bao gồm:

  Tại Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays), là: Là công cụ, dụng cụ, đồ dùng mỹ phẩm, đồ dùng vệ sinh, vật tư kinh doanh sử dụng cho hoạt động của Khách sạn (bát dũa, xà phòng, thuốc đánh răng, giấy vệ sinh …).

  Văn phòng Công ty: Chi phí công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm, chi phí mua báo, chi phí nước uống phân bổ trong 1 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn:

  Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Phân bổ theo Bảng kê khối lượng sử dụng thực tế hàng tháng của bộ phận kinh doanh có liên quan.

  Văn phòng Công ty: Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí làm 2 lần trong 1 năm, các chi phí khác được phân bổ đều theo tháng.

  Cuối năm tài chính, những chi phí còn dư trên tài khoản 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty được kết chuyển sang tài khoản 242-Chi phí trả trước dài hạn, và đến đầu năm sau, khi bắt đầu năm tài chính mới kế toán lại kết chuyển các khoản này ngược lại.

- Chi phí trả trước dài hạn:

  Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm và chi phí công cụ dụng cụ dưới một năm nhưng cuối năm kết chuyển sang theo dõi trên tài khoản 242 (là loại chi phí được phân loại lại do ảnh hưởng của phương pháp hạch toán), chi phí cây cảnh, chi phí trước khai trương chờ phân bổ.

  Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng: Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí có giá trị lớn phân bổ trên 1 năm tài chính.

  Chi nhánh Hải Dương: Chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm tài chính.

  Văn phòng Công ty: Chi phí mua báo, chi phí gửi xe, chi phí đào tạo, chi phí cây cảnh, chi phí tổ chức hội nghị, chi phí cải tạo mặt đứng chung cư 15-17 Ngọc Khánh, chi phí công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm, chi phí công cụ dụng cụ dưới một năm nhưng cuối năm kết chuyển sang theo dõi trên Tài khoản 242, Chi phí thuê đất 94 Lý Thường Kiệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí dài hạn:

Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ đã được xác định dựa trên ước tính tương ứng với doanh thu hàng tháng.

Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng: Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ đã được xác định dựa trên ước tính tương ứng với doanh thu hàng tháng.

Văn phòng Công ty: Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo thời gian hữu ích của chi phí.

Chi nhánh Hải Dương: Trong năm, Chi nhánh không phát sinh doanh thu nên không phân bổ vào chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm:

  Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Chi phí tiền điện.

  Văn phòng Công ty: Chi phí thẩm định giá thuê đất.

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào:

  Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays): Khối lượng sử dụng ước tính theo mức sử dụng thực tế của các tháng trước.

  Văn phòng Công ty: Hợp đồng đối với các nhà cung cấp dịch vụ, nghiệm thu, dự toán thi công.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phi trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thoả mãn các điều kiện qui định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phi trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quy định của Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp, mức trích lập của Công ty là 3% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội. Cuối năm 2012, Công ty đã thực hiện hoàn nhập số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã trích lập nhưng chưa chi hết vào thu nhập khác căn cứ theo quy định của Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi kinh doanh) từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Việc ghi nhận và trình bày ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải trả người bán, vay,..) Công ty thực hiện theo

quy định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp tại Điều 6 - Xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thời kỳ doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, Điều 8 - Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán (quý, bán niên, năm).

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

  Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

  Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

  Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

  Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản ứng trước của khách hàng quy định trên các Hợp đồng kinh tế ký kết không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

  Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

  Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

  Phần công việc hoàn thành của dịch vụ đã cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Việc ghi nhận doanh thu tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác:

  Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

  Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc và phương phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, gồm lãi vay hoạt động kinh doanh và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính tiếp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các Luật thuế có hiệu lực đến hết ngày kết thúc năm tài chính.

  Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh như một khoản chi phí (nhưng không là chi phí hợp lý tính thuế thu nhập doanh nghiệp) ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu (nếu có).

  Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính.

  Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại, tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận trong Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Phương pháp tính thuế: Phương pháp khấu trừ thuế GTGT;
  - Thuế suất áp dụng: 5% đối với hàng hoá là nước sử dụng cho các khách thuê nhà, 10% đối với các hàng hoá và dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 25%.
- Các loại thuế khác:

  Công ty trích nộp theo quy định hiện hành như Thuế Môn bài, Thuế Thu nhập cá nhân, Thuế đất, Thuế Xuất nhập khẩu...

4.15 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng để lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2012 là nhất quán với chính sách kế toán áp dụng để lập và trình bày của Báo cáo tài chính của năm trước liền kề.

4.16 Các nguyên tắc khác

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Bảng cân đối kế toán được trình bày theo bản chất của từng loại phải thu theo các chỉ tiêu quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc không bù trừ.

Chi phí tiền lương và các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ tiền lương được xác định theo định mức tiền lương theo tình hình thực hiện thực tế dựa trên đăng ký đơn giá tiền lương với Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội. Chi phí tiền lương được xác định và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các bộ phận trực tiếp, gián tiếp có liên quan từng kỳ hạch toán.

Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và bảo hiểm thất nghiệp được tính trích và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng quy định hiện hành. Công ty đã thực hiện nộp đầy đủ các khoản trích lập và nộp theo quy định hiện hành.

CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng.

	Cuối năm	Đầu năm
5. Tiền		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**4,604,737,434**	**12,618,279,693**
- Tiền mặt	1,350,053,084	8,370,299,144
- Tiền gửi ngân hàng	3,254,684,350	4,247,980,549
Tiền VNĐ	***3,106,376,292***	***4,061,275,469***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*237,257,705*	*74,299,178*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội	*8,928,528*	*8,863,668*
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*15,294,080*	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Seabank	*2,128,166,825*	*1,884,554,776*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	*716,729,154*	*681,991,936*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Thành	-	*1,411,565,911*
Tiền ngoại tệ	***148,308,058***	***186,705,080***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)	*6,355,652*	*6,964,467*
	# 305,34 USD	*# 334,38 USD*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (USD)	*9,074,208*	*48,413,228*
	# 436,26 USD	*# 2.324,43 USD*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội (EUR)	*132,878,198*	*131,327,385*
	# 4.852,58 EUR	*# 4.855.99 EUR*
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**166,159,481**	**80,413,014**
- Tiền mặt	166,159,481	80,413,014
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**328,002,950**	**230,394,848**
- Tiền mặt	328,002,950	230,394,848
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	**1,388,165**	**1,388,165**
- Tiền mặt	1,388,165	1,388,165
Chi nhánh Hải Dương	**33,169,112**	**229,742,357**
- Tiền mặt	8,281,690	238,720
- Tiền gửi ngân hàng	24,887,422	229,503,637
Tiền VNĐ	**24,887,422**	***229,503,637***
- Ngân hàng NN&PTNT Chí Linh Hải Dương	24,887,422	*229,503,637*
	5,133,457,142	**13,160,218,077**

6. Các khoản tương đương tiền		
Bao gồm:		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	**106,022,457,600**	**119,280,808,816**
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	***100,900,000,000***	***111,700,000,000***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	60,900,000,000	83,100,000,000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Seabank	10,000,000,000	28,600,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Xuân	30,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn USD	***5,122,457,600***	***7,580,808,816***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	5,122,457,600	7,580,808,816

	Cuối năm	Đầu năm
	# 246,272 USD	#363,972 USD
	106,022,457,600	**119,280,808,816**

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Bao gồm:		
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	***32,600,000,000***	***39,000,000,000***
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	*32,600,000,000*	*39,000,000,000*
	32,600,000,000	***39,000,000,000***

8. Phải thu khách hàng

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**4,767,091,982**	**6,096,254,898**
Khách hàng mua nhà chung cư		
- Lê Hoàng Nam	-	606,000,000
Khách hàng khác		
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	39,328,710	21,796,391
- Chị Hiếu - Xưởng Bao bì	82,088,354	477,276,940
- Công ty TNHH Thủ đô II	2,929,953,841	1,426,414,628
- Trung tâm lữ hành quốc tế	-	-
- Công ty Poridgy Việt Nam	1,129,750,000	3,153,150,000
- EBT	-	211,616,939
- Phạm Thanh Thuỷ	160,000,000	200,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng và phát triển thương mại An Thái	425,971,077	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**267,983,854**	**59,571,997**
- Khách lẻ	44,156,812	-
- Govacation Thailand	43,848,000	-
- Trung tâm thông tin di động KVI	39,175,991	-
- Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam- CN Đống Đa	2,292,000	-
- Công ty LD du lịch Enotissimo- Cesais	41,068,325	-
- Công Ty VMEP	3,675,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An thái	93,767,726	59,571,997
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**679,050,000**	**344,885,000**
- Công ty cổ phần Hà Nội Tourist taxi	132,000,000	88,000,000
- Công ty TNHH một thành viên Giải trí Phúc Anh	134,400,000	-
- Công ty cổ phần Hà Duy	266,000,000	76,000,000
- Trần Thị Bích - Lễ tân - Tiền cước khách, ăn, dịch vụ khác	146,650,000	76,385,000
- Công ty Thiết bị Y tế và Môi trường	-	104,500,000
	5,714,125,836	**6,500,711,895**

	Cuối năm	Đầu năm
9. Trả trước cho người bán		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**3,363,009,252**	**5,343,666,790**
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT	34,650,000	34,650,000
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long		
- Thiết bị điện nhà chung cư	*312,900,000*	*312,900,000*
- Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam	20,800,000	20,800,000
- Giao Công ty KTVN	102,392,000	102,392,000
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế và Dịch vụ siêu thị Bourbon Thăng Long	83,000,000	83,000,000
- Tuấn Công ty Tư vấn	-	6,245,100
- Trung tâm Dịch vụ Khách hàng - BĐHN	-	14,000
- Công ty TNHH Một thành viên COMANCHE Quốc tế Việt Nam	224,400,000	-
- Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ thiết bị và kiểm định xây dựng Coninco Thăng Long	55,000,000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An Thái	1,769,892,679	3,568,708,958
- Công ty cổ phần Trừ mối Thăng Long	61,656,816	61,656,816
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng và Thương mại Đại Việt	-	31,307,316
- Công ty TNHH FEAL ASIA	-	96,157,600
- Công ty cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam	-	13,750,000
- Công ty TNHH Sao Nam	-	887,950,000
- Công ty TNHH Truyền thông mạng Việt Nam	-	100,375,000
- Công ty Liên doanh TNHH SACIDELTA	23,760,000	23,760,000
- Công ty cổ phần Đầu tư C và T	204,753,368	-
- Công ty cổ phần Truyền thông tầm nhìn số	28,200,000	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Việt Nam	17,589,000	-
- Công ty cổ phần Công nghệ Hải Long	71,342,700	-
- Công ty TNHH Lan	117,532,800	-
- Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Tân Hưng	90,398,000	-
- Công ty TNHH Thể thao Vàng	28,306,416	-
- Công ty cổ phần Tài nguyên môi trường Quốc tế	15,235,473	-
- Công ty cổ phần EVERPIA Việt Nam	101,200,000	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**25,250,000**	-
- Văn phòng Luật sư	25,250,000	-
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	**312,900,000**	**312,900,000**
- Công ty Thiết bị điện Hasa	312,900,000	312,900,000
	3,701,159,252	**5,656,566,790**

	Cuối năm	Đầu năm
10. Các khoản phải thu khác		
Văn phòng Công ty	**18,252,708,092**	**25,418,484,809**
Phải thu khác (Dư bên nợ)	*18,251,416,471*	*25,418,484,809*
- Hoàng Thị Tân Phương - Phòng Đầu tư	-	1,842,800
- Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	12,305,800,000	12,305,800,000
	#650,000USD	#650,000USD
- Công ty Bảo hiểm Nhà Rồng	770,957,657	770,957,657
- Công ty Bảo hiểm Nhà Rồng	83,054,909	83,054,909
- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	-	503,013,640
- Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng ADC	857,905	857,905
- Chi phí lương Ban quản lý dự án CC 15-17 NK	685,868,708	-
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	60,000,000	-
- Công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam	24,191,775	-
- Chị Trần Thị Như Quỳnh - ĐT & XD	-	3,200,000
- Chị Vân - Kế toán	-	10,414,000,000
- Công ty Xây dựng số 4	165,677,142	165,677,142
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long	2,715,843,973	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ nhân viên	479,132,989	358,153,920
- Nguyễn Minh Chung - Thẻ AMEX	730,531,413	582,426,836
- Cho vay Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà số 6 Hà Nội (ông Trần Đức Nhật)	229,500,000	229,500,000
Phải trả khác (Dư bên nợ)	*1,291,621*	-
- Tiền bảo hiểm xã hội nộp thừa	1,291,621	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**8,328,821**	**37,416,054**
Phải thu khác (Dư bên nợ)	*328,821*	*37,416,054*
- Phải thu thuế TNCN cán bộ nhân viên	328,821	37,416,054
Phải trả khác (Dư bên nợ)	*8,000,000*	-
- Trả trước tiền Internet	8,000,000	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**1,924,218**	**4,558,583**
Phải thu khác	*1,924,218*	*4,558,583*
- Phải thu khác	-	4,558,583
- Phải thu thuế TNCN cán bộ nhân viên	1,924,218	-
Chi nhánh Hải Dương	**19,493,110**	**19,493,110**
Phải thu khác	*19,493,110*	*19,493,110*
- Hàng hóa thiếu do kiểm kê	19,493,110	19,493,110
	18,282,454,241	**25,479,952,556**

11. Hàng tồn kho		
Bao gồm:		
- Nguyên liệu, vật liệu	95,972,171	44,943,911
- Hàng hóa	105,584,005	485,984,876
	201,556,176	**530,928,787**

	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó		
Văn phòng Công ty	**4,952,196**	392,993,226
- Nguyên liệu, vật liệu	3,843,501	5,109,430
- Hàng hóa	1,108,695	387,883,796
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**72,488,590**	**13,533,454**
- Nguyên liệu, vật liệu	48,110,780	1,827,817
- Hàng hóa	24,377,810	11,705,637
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**52,188,790**	**52,475,507**
- Nguyên liệu, vật liệu	44,017,890	38,006,664
- Hàng hóa	8,170,900	14,468,843
Chi nhánh Hải Dương	**71,926,600**	**71,926,600**
- Hàng hóa	71,926,600	71,926,600
	201,556,176	**530,928,787**

12. Tài sản ngắn hạn khác

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**293,248,606**	**344,460,999**
- Tạm ứng	**-**	***58,000,000***
- Hoàng Thị Tân Phương	-	18,000,000
- Anh Trí - Phòng Kinh doanh	-	40,000,000
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	***293,248,606***	***286,460,999***
- Ký quỹ kinh doanh lữ hành	279,558,606	272,770,999
- Đặt cọc của Siêu thị Thăng Long tại Công ty Rượu bia nước giải khát	13,690,000	13,690,000
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**50,321,000**	**6,500,000**
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50,321,000	6,500,000
- Đặt cọc cho Siêu thị Thăng Long GTC	-	6,500,000
- Đặt cọc thuê nhà	37,321,000	-
- Đặt cọc cho HĐ thuê taxi	3,000,000	-
- Đặt cọc cho HĐ vận chuyển lưu giữ chất nguy hại	10,000,000	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**15,288,996**	**124,589,400**
Tạm ứng	***15,288,996***	***124,589,400***
- Trần Thị Minh Hằng	-	2,540,000
- Lê Thị Thúy Hảo	-	18,000,000
- Nguyễn Trí Thành	-	20,000,000
- Trần Như Trung	15,288,996	58,000,000
- Trần Quốc Hùng	-	20,000,000
- Nguyễn Văn Ánh	-	6,049,400
Chi nhánh Hải Dương	**81,955,000**	**81,955,000**
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	***81,955,000***	***81,955,000***
- Công ty Gốm xây dựng Hạ Long	20,000,000	20,000,000
- Công ty TNHH Thuận Thành	24,676,000	24,676,000

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Nguyễn Hồng	20,279,000	20,279,000
- Lương Nhân Nhật - Đặt cọc cho các nhà cung cấp T07/06	17,000,000	17,000,000
	440,813,602	**557,505,399**

13. Phải thu dài hạn khách hàng

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty		
- Du lịch thương mại Hà Nội (Phạm Thị Thu Thanh)	316,800,000	316,800,000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội	241,728,763	1,257,694,360
	558,528,763	**1,574,494,360**

14. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty		
- Du lịch thương mại Hà Nội (Phạm Thị Thu Thanh)	(316,800,000)	(316,800,000)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà số 6 Hà Nội	(241,728,763)	(1,257,694,360)
	(558,528,763)	**(1,574,494,360)**

15. Tài sản cố định

Bảng chi tiết tài sản cố định: Xem phụ lục 01.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Bao gồm:		
Xây dựng cơ bản dở dang	***64,013,757,353***	***48,481,325,397***
- Cải tạo Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	19,914,200,933	4,398,699,257
- Dự án Chung cư Xuân Đỉnh	42,813,700,805	42,796,770,525
- Dự án Khách sạn Hà Nội U - GTC	1,285,855,615	1,285,855,615
	64,013,757,353	**48,481,325,397**

17. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	*32,858,734,843*	*12,096,164,384*	*176,299,200*	*44,778,600,027*
- Nhà	32,858,734,843	*12,096,164,384*	176,299,200	44,778,600,027
2. Giá trị hao mòn lũy kế	*4,582,152,419*	*1,314,349,404*	-	*5,896,501,823*
- Nhà	4,582,152,419	1,314,349,404	-	5,896,501,823
3. Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	*26,785,933,820*			*38,882,098,204*
- Nhà	28,276,582,424			38,882,098,204

	Cuối năm	Đầu năm

18. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Bao gồm:

Liên doanh

- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	9,615,939,192 # 588,000 USD	9,615,939,192 # 588,000 USD
- Công ty Phát triển du lịch hữu hạn Làng Nghi Tàm	109,568,649,593 #6,951,448USD	109,568,649,593 #6,951,448USD
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ đại siêu thị Bourbon Thăng Long	61,354,630,847 #3,822,514USD	61,354,630,847 #3,822,514USD
- Công ty TNHH Khách sạn nhà hát Opera	116,658,634,800 #7,413,495USD	116,658,634,800 #7,413,495USD
- Công ty TNHH Thăng Long Property	87,122,298,976 #5,250,000USD	87,122,298,976 #5,250,000USD
- Công ty Pacific Thăng Long	93,334,760,000 #4,930,000USD	93,334,760,000 #4,930,000USD

Liên kết

- Công ty cổ phần Du lịch TM đầu tư Thủ Đô	2,913,330,000	2,913,330,000
- Công ty cổ phần Hanoitourist Taxi	1,300,000,000	1,300,000,000
	481,868,243,408	**481,868,243,408**

19. Chi phí trả trước dài hạn

- Số dư đầu năm	2,580,627,998	1,416,493,105
- Tăng trong năm	8,839,317,748	1,793,992,216
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	949,150,470	629,857,323
- Giảm khác	85,361,876	-
- Số dư cuối năm	**10,385,433,400**	**2,580,627,998**

	Cuối năm	Đầu năm
Trong đó bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**4,448,790,870**	**1,555,769,726**
- Chi phí sửa chữa Khách sạn Bắc Nam	503,139,800	621,182,000
- Chi phí mua báo	14,723,200	13,959,600
- Cải tạo mặt đứng chung cư 15 - 17 NK	2,476,915,448	-
- Dự án chung cư 15-17 NK	121,675,000	-
- Chi phí gửi xe máy, ô tô	10,200,000	5,700,000
- Chi phí công cụ dụng cụ	381,451,122	87,972,276
- Chi phí đào tạo	32,000,000	-
- Chi phí tiền mua cây cảnh	18,000,000	-
- Chi phí tổ chức hội nghị quảng bá du lịch Hàn quốc	131,593,000	-
- Chi phí thuê đất 94 Lý Thường Kiệt	759,093,300	826,955,850
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**5,533,074,737**	**683,280,239**
- Công cụ dụng cụ	1,899,480,092	5,433,500
- Chi phí mua cây cảnh	23,910,000	-
- Chi phí trả trước - chi phí trước khai trương	3,388,296,779	677,846,739
- Chuyển chi phí ngắn hạn sang dài hạn	221,387,866	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**344,816,352**	**222,826,592**
- Công cụ dụng cụ	124,862,836	80,572,486
- Chi phí sửa chữa nhà nổi	92,461,770	-
- Chi phí sửa chữa tàu	104,887,018	130,831,378
- Chi phí mua bảo hiểm dân sự ô tô	3,516,000	-
- Chi phí mua máy tính phục vụ sản xuất	19,088,728	11,422,728
Chi nhánh Hải Dương	**58,751,441**	**118,751,441**
- Công cụ dụng cụ	58,751,441	118,751,441
	10,385,433,400	**2,580,627,998**

20. Phải trả người bán

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**5,988,930,957**	**37,795,846,846**
- Trường Cao đẳng Du Lịch Hà Nội	-	31,200,000
- Công ty cổ phần Bingo Việt Nam	51,008,100	51,008,100
- Công ty cổ phần Đầu tư &TM Việt Nam	-	279,831,775
- Công ty cổ phần Tư vấn CNTB và Kiểm định xây dựng - CONINCO : HĐ	-	75,109,091
- Công ty TNHH Diệt mối và Khử trùng Hà Nội	-	14,539,800
- Siêu thị BigC Mê Linh	-	9,494,716,005
- Công ty cổ phần Thang máy và Đầu tư HTC	166,100,000	166,100,000
- Công ty cổ phần Thang máy và Đầu tư HTC	13,384,250	-
- Công ty cổ phần Đông Hồ	17,155,635	17,155,635
- Bùi Kim Thoa - KT Giảng Võ	-	11,165,000
- Điện lực Hoàn Kiếm	-	4,507,617
- Công ty TNHH FEAL ASIA	360,000	-

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam	82,605,704	82,605,704
- Công ty TNHH Sơn Kova	-	291,209,418
- Công ty TNHH Sơn Kova	-	10,728,150
- Phải trả các nhà cung cấp của Dự án chung cư	23,322,182	19,492,458,951
- Công ty Apave Việt Nam và Đông Nam Á	141,321,300	128,473,909
- Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng	-	90,000
- Công ty Công nghệ thiết bị và Kiểm định Xây dựng	-	3,000,000
- Công ty Thiết kế và Tư vấn xây dựng ADC	-	3,750,100
- Công ty Phát triển công nghệ và Thiết bị kỹ thuật	-	130,770,217
- Công ty TNHH Tháng Mười	22,319,200	22,319,200
- Công ty Tư vấn kiến trúc đô thị	-	7,599,852
- Công ty Tư vấn Xây dựng dân dụng Việt Nam	-	15,246,379
- Công ty Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng	-	7,644,000
- Công ty Tư vấn công nghệ thiết bị và Kiểm định xây dựng	-	68,972,727
- Công ty Tư vấn xây dựng và Đầu tư	8,199,300	8,199,300
- Công ty Xây dựng số 1	3,966,755,586	3,966,755,586
- Công ty Xây dựng số 22	205,051,600	205,051,600
- Điện lực Ba Đình	-	21,471,912
- Anh Hải - Khách sạn Kim Sơn	-	11,854,000
- Công ty cổ phần Phần mềm thông tin kinh doanh Infobus	83,417,477	83,417,477
- Công ty cổ phần Nhóm S	52,857,426	52,857,426
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Nga	-	5,077,625
- Cửa hàng Thành Hiền	-	12,239,047
- Trung tâm Thiết kế hệ thống và Chuyển giao công nghệ	817,954,500	1,017,954,500
- Công ty cổ phần Trang trí nội thất Việt Nam	158,425,700	158,425,700
- Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long		
- Khu phụ nhà thể thao Trung tâm Giảng Võ	-	*96,039,844*
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An Thái	-	5,668,644
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An Thái	-	36,416,411
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển thương mại An Thái	-	21,953,401
- Công ty cổ phần Linh Nam	-	16,028,914
- Công ty TNHH Bất động sản Lộc Điền	-	36,776,225
- Chị Hợp - Xưởng Bao bì	31,160,000	461,743,850
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội	-	1,015,965,597
- Chi nhánh Công ty Phát triển kỹ thuật Tân Đức	-	4,215,161
- Công ty cổ phần Kỹ thuật an toàn phòng cháy và chữa cháy Việt Nga	4,392,600	4,392,600

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế và Quản lý dự án PAC	15,300,000	15,300,000
- Công ty Kiểm toán VAE	113,340,397	113,340,397
- Công ty cổ phần Đầu tư và Truyền thông	14,500,000	14,500,000
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	-	**173,530,732**
- Phải trả tiền đào đường làm bến	-	16,000,000
- Phải trả tiền tổ chức hội thảo, hội nghị	-	103,500,000
- Phải trả tiền sửa chữa tòa nhà TL18	-	49,526,187
- Phải trả tiền đăng kiểm toán	-	4,504,545
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**323,168,550**	-
- Công ty TNHH Lan	311,985,000	-
- Công ty cổ phần Quốc Tế Bách Hợp	3,215,000	-
- Công ty TNHH BAKERY THANH LONG	1,296,000	-
- Công ty cổ phần Lê Gia Long	1,807,800	-
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Đại Hoàng Gia	2,500,000	-
- Công ty cổ phần Giải pháp dịch vụ khách sạn HFS	2,364,750	-
Chi nhánh Hải Dương	-	**16,689,974**
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Anh	-	10,044,000
- Mua quần áo đồng phục nhân viên	-	3,291,974
- Cửa hàng Vương Oanh	-	3,354,000
	6,312,099,507	**37,986,067,552**

21. Người mua trả tiền trước

Bao gồm:

Văn phòng Công ty	**4,519,635**	-
- EBT	4,519,635	-
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**92,150,000**	-
- CN Công ty Dịch vụ du lịch quốc tế Bà Rịa Vũng Tàu	150,000	-
- Công ty TNHH TM DV Tiến Hồng	42,000,000	-
- Công ty TNHHDKENC Việt Nam	35,000,000	-
- Công ty Tư vấn quản lý dự án -Vinacomin	5,000,000	-
- Công đoàn công ty Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng	5,000,000	-
- Tiệc	5,000,000	-
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	**312,900,000**	**312,900,000**
- Công ty TNHH một thành viên Thăng Long GTC	312,900,000	312,900,000
- Thiết bị điện Chung cư	*312,900,000*	*312,900,000*
	409,569,635	**312,900,000**

	Cuối năm	Đầu năm
22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Bao gồm:		
- Thuế giá trị gia tăng	-	32,102,196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,231,489,999	1,562,549,485
- Thuế thu nhập cá nhân	552,167,409	372,811,436
- Các loại thuế khác	232,546,635	7,947,526
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	211,550,000
	9,016,204,043	**2,186,960,643**
Trong đó:	-	-
Văn phòng Công ty	**9,016,204,043**	**1,957,766,208**
- Thuế giá trị gia tăng	-	32,102,196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,231,489,999	1,562,549,485
- Thuế thu nhập cá nhân	552,167,409	363,114,527
- Các loại thuế khác	232,546,635	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	-	**4,885,856**
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4,885,856
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	-	**12,758,579**
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4,811,053
- Các loại thuế khác	-	7,947,526
Chi nhánh Hải Dương	-	**211,550,000**
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	211,550,000
	9,016,204,043	**2,186,960,643**

23. Chi phí phải trả		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**42,750,000**	**725,051,192**
- Chi phí thẩm định giá thuê đất	42,750,000	31,500,000
- Chi phí bảo trì toà nhà 15-17 Ngọc Khánh		61,956,818
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	-	175,000,000
- Đầu tư, sửa chữa tại 115 Lê Duẩn	-	6,594,374
- Chi phí sửa chữa 15-17 Ngọc Khánh	-	450,000,000
	42,750,000	**725,051,192**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**2,607,779,790**	**64,578,581,906**
- Kinh phí công đoàn	46,252,589	189,750,817
- Bảo hiểm xã hội	-	402,135
Phải trả khác	***2,561,527,201***	***64,388,428,954***

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả khác (Dư có TK 338)	***2,561,527,201***	***63,709,028,954***
- Công ty Janakpuk Limited: chuyển tiên GTC thu và chi hộ đi học tập nước ngoài	***981,607,848***	***981,607,848***
- Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	44,000,000	86,000,000
- Vũ Thị Thu Hằng	-	51,933,000
- Công ty TNHH Pacific Thăng Long	-	***52,511,754,915***
- Công ty TNHH liên doanh Thăng Long Tungshing - Đền bù do giải phóng mặt bằng	-	4,844,000,000
- Vay Công ty TNHH Nghi Tàm	1,456,770,000 # 70,000 USD	1,457,960,000 # 70,000 USD
- Truy thu tiền thuê đất 6 điểm thuê nhà	-	638,318,999
- Truy thu tiền thuê đất tầng công cộng	-	3,137,454,192
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	79,149,353	-
Phải trả khác (Dư có TK 138)	-	***679,400,000***
- Công ty liên doanh Đại Chân Trời	-	679,400,000
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**61,060,429**	**19,089,663**
- Kinh phí công đoàn	61,060,429	19,089,663
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**9,637,121**	**37,660,599**
- Kinh phí công đoàn	9,637,121	37,660,599
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	**2,230,996**	**2,230,996**
- Kinh phí công đoàn	2,230,996	2,230,996
Chi nhánh Hải Dương	**18,365,513**	**14,581,453**
- Kinh phí công đoàn	18,365,513	14,581,453
	2,699,073,849	**64,652,144,617**

25. Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Số dư đầu năm	5,567,337,985	4,816,332,004
- Tăng trong năm do trích từ lợi nhuận	8,106,646,080	4,549,147,781
- Tăng khác	1,660,000	12,775,000
- Giảm trong năm	3,725,338,500	3,810,916,800
- Số dư cuối năm	**9,950,305,565**	**5,567,337,985**

26. Phải trả dài hạn khác

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**8,159,832,127**	**8,247,832,127**
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	***8,159,832,127***	***8,247,832,127***
- Công ty TNHH Thủ đô II	2,348,416,627	2,348,416,627
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Nam	19,000,000	19,000,000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đại Tân Á	4,000,000	4,000,000
- Công ty Dương Nhật đầu tư	47,000,000	47,000,000
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Thương mại NTD	59,000,000	44,000,000

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Công nghệ Tam Kỳ	4,200,000	4,200,000
- Công ty TNHH Khang Duy Nguyễn	-	12,000,000
- Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	14,000,000	14,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Long Giang	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty Lữ hành Việt Nam Ngày nay	53,000,000	25,000,000
- Công ty TNHH Du lịch lữ hành quốc tế cội nguồn Việt	-	15,000,000
- Công ty cổ phần Thương mại Nam Phương	9,000,000	9,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Việt Nam	26,983,000	26,983,000
- Phạm Thanh Thủy	-	40,000,000
- Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	3,500,000	3,500,000
- Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ du lịch Đại lục	20,000,000	20,000,000
- Công ty TNHH Dịch vụ tiếp thị Tài Ngân	19,000,000	19,000,000
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Tân Kỷ	-	8,000,000
- Công ty cổ phần Khoáng sản Việt Nam	2,000,000	2,000,000
- Công ty TNHH M. Apri Corporation	-	50,000,000
- Công ty cổ phần Việt Nhật motor	238,732,500	238,732,500
- Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vân Hồ	240,000,000	240,000,000
- Công ty Xi măng Hà Tiên 1	-	21,000,000
- Công ty cổ phần Than hoạt tính Toàn Cầu	25,000,000	25,000,000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ dầu khí	12,000,000	12,000,000
- Công ty TNHH Skypaw	15,000,000	-
Chi nhánh Hải Dương	**124,500,000**	**124,500,000**
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**115,000,000**	**115,000,000**
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	***115,000,000***	***115,000,000***
- Công ty TNHH một thành viên Thương mại dịch vụ giải trí Phúc Anh	50,000,000	50,000,000
- Công ty cổ phần Hà Nội Tourist taxi	15,000,000	15,000,000
- Công ty TNHH Hà Duy	50,000,000	50,000,000
	8,399,332,127	**8,487,332,127**

27. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	577,891,632
	-	**577,891,632**

28. Dự phòng phải trả dài hạn

Bao gồm:

Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long		
- Công ty Thiết bị điện Hasa	219,030,000	219,030,000
	219,030,000	**219,030,000**

	Cuối năm	Đầu năm
29. Doanh thu chưa thực hiện		
Văn phòng công ty	**19,801,348,873**	**21,210,941,143**
Bao gồm:		
Thuê nhà tại Chung cư Ngọc Khánh		
- Công ty TNHH Thiên Việt	11,481,819	11,378,182
- Công ty TNHH Thủ Đô II	890,718,020	888,576,871
Thuê nhà tại 94 Lý Thường Kiệt (Khách sạn Đồng Lợi)		
- Công ty TNHH Prodigy Pacific Việt Nam	18,461,913,275	19,869,652,370
Thuê nhà tại 115 Lê Duẩn		
- Công ty cổ phần Truyền thông tập trung Mặt Trời Vàng	796,364	781,629
- Công ty cổ phần Khoáng sản Việt Nam	4,363,638	3,982,000
- Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	5,454,546	4,965,527
- Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ du lịch Đại lục Việt Nam	17,454,545	15,900,184
- Công ty TNHH Skypaw	5,727,273	-
- Công ty TNHH Tư vấn Việt Nam	33,333,333	33,142,909
- Công ty TNHH Dịch vụ tiếp thị Tài Ngân	33,333,333	33,142,909
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Tân Kỷ	-	10,427,607
- Công ty cổ phần Than hoạt tính toàn cầu	12,500,000	12,412,046
Thuê nhà tại 87-89 Lê Duẩn		
- Công ty cổ phần Đầu tư Topcom	324,272,727	326,578,909
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**50,814,546**	**51,418,186**
- Trung tâm Thông tin di động khu vực I	50,814,546	51,418,186
	19,852,163,419	**21,262,359,329**

30. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu: Xem phụ lục số 02.

	Năm nay	Năm trước
31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Bao gồm:		
- Doanh thu bán hàng	128,876,205,915	114,565,361,877
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,079,100,626	43,229,954,300
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	17,316,017
	187,955,306,541	**157,812,632,194**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
Văn phòng Công ty	**181,025,028,557**	**149,086,443,632**
- Doanh thu bán hàng	128,876,205,915	114,565,361,877
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52,148,822,642	34,503,765,738
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	17,316,017
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**1,052,393,300**	**3,821,827,038**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,052,393,300	3,821,827,038
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**5,299,357,866**	**4,449,187,885**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,299,357,866	4,449,187,885
Chi nhánh Hải Dương	**578,526,818**	**455,173,639**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	578,526,818	455,173,639
	187,955,306,541	**157,812,632,194**

32. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng bán bị trả lại - là khoản điều chỉnh giảm doanh thu dịch vụ do xuất thừa cho khách	14,796,844	5,342,726
	14,796,844	**5,342,726**

33. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bao gồm:		
- Doanh thu thuần bán hàng	128,876,205,915	114,565,361,877
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	59,064,303,782	43,224,611,574
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	17,316,017
	187,940,509,697	**157,807,289,468**
Trong đó:		
Văn phòng Công ty	**181,025,028,557**	**149,081,100,906**
- Doanh thu thuần bán hàng	128,876,205,915	114,565,361,877
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52,134,025,798	34,498,423,012
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	17,316,017
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**1,052,393,300**	**3,821,827,038**
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,052,393,300	3,821,827,038
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**5,299,357,866**	**4,449,187,885**
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,299,357,866	4,449,187,885
Chi nhánh Hải Dương	**578,526,818**	**455,173,639**
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	578,526,818	455,173,639
	187,940,509,697	**157,807,289,468**

	Năm nay	Năm trước
34. Giá vốn hàng bán		
Bao gồm:		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	119,920,514,172	101,332,054,132
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31,796,787,515	15,231,621,241
	151,717,301,687	**116,563,675,373**
Trong đó:		
Văn phòng Công ty	**149,499,151,137**	**114,106,742,915**
- Giá vốn hàng hoá đã bán	119,920,514,172	101,332,054,132
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29,578,636,965	12,774,688,783
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**276,981,706**	**899,731,584**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	276,981,706	899,731,584
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**1,941,168,844**	**1,556,969,874**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,941,168,844	1,556,969,874
Chi nhánh Hải Dương	-	**231,000**
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	231,000
	151,717,301,687	**116,563,675,373**
35. Doanh thu hoạt động tài chính		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**18,721,352,667**	**25,757,849,190**
- Lãi tiền gửi ngân hàng	18,235,935,666	13,135,739,190
- Lãi tiền cho vay	-	229,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	12,392,610,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122,404	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	485,294,597	
Chi nhánh Hải Dương	**5,603,300**	**5,861,600**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,603,300	5,861,600
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**120,000,000**	**120,000,000**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	120,000,000	120,000,000
	18,846,955,967	**25,883,710,790**
36. Chi phí tài chính		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty		
- Lãi tiền vay	-	1,100,295,089
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6,569,482,626
	-	**7,669,777,715**

	Năm nay	Năm trước
37. Chi phí bán hàng		
Bao gồm:		
- Chi phí nhân viên	12,474,424,055	16,097,379,208
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	349,786,332	286,964,053
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,089,241,858	3,067,970,022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,367,767,972	5,446,753,912
- Chi phí bằng tiền khác	10,791,691,795	3,478,867,810
	28,072,912,012	**28,377,935,005**
Trong đó:		
Văn phòng Công ty	**19,097,755,016**	**20,413,750,031**
- Chi phí nhân viên	8,137,737,651	11,886,006,189
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67,538,685	73,367,552
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,688,248,007	1,701,365,730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	619,417,892	4,395,300,160
- Chi phí bằng tiền khác	8,584,812,781	2,357,710,400
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**4,336,121,553**	**3,972,208,240**
- Chi phí nhân viên	2,093,131,273	2,127,232,920
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92,808,363	95,454,500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	742,909,593	717,037,205
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150,590,544	329,335,990
- Chi phí bằng tiền khác	1,256,681,780	703,147,625
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**3,346,065,006**	**2,950,695,433**
- Chi phí nhân viên	2,017,855,218	1,832,915,643
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129,439,284	118,142,001
- Chi phí khấu hao TSCĐ	223,550,026	215,032,855
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	470,477,041	377,991,327
- Chi phí bằng tiền khác	504,743,437	406,613,607
Chi nhánh Hải Dương	**1,292,970,437**	**1,041,281,301**
- Chi phí nhân viên	225,699,913	251,224,456
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	60,000,000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	434,534,232	434,534,232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,282,495	344,126,435
- Chi phí bằng tiền khác	445,453,797	11,396,178
	28,072,912,012	**28,377,935,005**

	Năm nay	Năm trước
38. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Bao gồm:		
- Chi phí nhân viên quản lý	3,849,879,722	3,602,830,109
- Chi phí đồ dùng văn phòng	70,046,591	72,045,045
- Chi phí khấu hao TSCĐ	557,649,064	470,388,827
- Chi quảng cáo	-	17,272,727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	233,306,754	1,096,186,920
- Chi phí bằng tiền khác	241,385,591	3,126,247,819
	4,952,267,722	**8,384,971,447**
Trong đó:		
Văn phòng Công ty	**3,753,320,039**	**7,476,769,828**
- Chi phí nhân viên quản lý	3,376,711,315	3,223,045,835
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	67,864,773	66,611,545
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494,033,763	470,002,514
- Chi phí quảng cáo	-	17,272,727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	217,213,562	829,236,355
- Chi phí bằng tiền khác	(402,503,374)	2,870,600,852
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**697,480,350**	**768,856,563**
- Chi phí nhân viên quản lý	473,168,407	379,784,274
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,181,818	5,433,500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	63,615,301	386,313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,093,192	261,651,354
- Chi phí bằng tiền khác	142,421,632	121,601,122
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**501,467,333**	**139,345,056**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	5,299,211
- Chi phí bằng tiền khác	501,467,333	134,045,845
	4,952,267,722	**8,384,971,447**
39. Thu nhập khác		
Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**33,865,790,268**	**1,140,043,658**
- Thu thanh lý tài sản cố định	-	46,454,545
- Hoàn nhập chi phí dự án 15-17 Ngọc Khánh theo quyết toán	20,413,369,395	-
- Tăng nguyên giá tài sản dự án 15-17 Ngọc Khánh theo quyết toán	12,096,164,384	-
- Các khoản thu nhập khác	1,356,256,489	1,093,589,113
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**39,657,546**	**63,636,364**
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	39,430,455	63,636,364
- Các khoản thu nhập khác	227,091	-
Xí nghiệp Đầu tư và Phát triển du lịch Sông Hồng	**3,945,455**	**454,545**

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	3,945,455	454,545
Chi nhánh Hải Dương	**16,689,974**	-
- Các khoản thu nhập khác	16,689,974	-
Xí nghiệp Xây dựng và Nội thất Thăng Long	-	**266,648,110**
- Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	-	266,648,110
	33,926,083,243	**1,470,782,677**

40. Chi phí khác

Bao gồm:		
Văn phòng Công ty	**1,262,062,864**	**1,248,668,326**
- Chi phí dự án 15-17 Ngọc Khánh ghi tăng theo quyết toán	176,299,200	-
- Các khoản chi phí khác	1,318,310,299	1,248,668,326
Khách sạn Eastin Easy GTC - Hà Nội (Holidays)	**15,727,667**	
- Các khoản chi phí khác	15,727,667	-
	1,510,337,166	**1,248,668,326**

41. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Bao gồm:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,606,489,999	2,656,799,485
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của Các năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**13,606,489,999**	**2,656,799,485**

42. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Bao gồm:		
- Chi phí nhân công	16,324,303,777	19,643,108,991
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,646,890,922	3,538,358,849
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,601,074,726	5,512,668,570
- Chi phí bằng tiền khác	11,452,910,309	8,068,770,042
	33,025,179,734	**36,762,906,452**

43. Những thông tin khác

- **Thông tin so sánh**

  Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán, và được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

44. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. BỐ TRÍ CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	77.92	73.38
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	22.08	26.62
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	7.24	18.64
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	92.76	81.36
2. KHẢ NĂNG THANH TOÁN NHANH			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.64	1.64
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.64	1.35
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	1.68	0.93
3. TỶ SUẤT SINH LỜI			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
. Tỷ suất lợi nhuận kinh doanh trên doanh thu thuần	%	10.66	12.35
. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên thu nhập	%	16.97	10.94
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.20	2.57
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.60	3.15
4. TỐC ĐỘ CHU CHUYỂN VỐN LƯU ĐỘNG			
Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn bình quân	Vòng/Lần	0.98	0.67

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

PHỤ LỤC 01

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VÀ HAO MÒN TSCĐ HỮU HÌNH, TSCĐ VÔ HÌNH

theo loại tài sản cố định

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	*Nhà cửa vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Dụng cụ quản lý*	*Cộng TSCĐ hữu hình*	*Phần mềm máy tính*	*Cộng TSCĐ vô hình*	*Tổng cộng*
I. NGUYÊN GIÁ								
1. Số dư đầu năm	**31.022.357.286**	**4.474.560.852**	**7.943.386.166**	**11.618.095**	**43.451.922.399**	**398.515.600**	**398.515.600**	**43.850.437.999**
2. Tăng trong năm	407.650.000	1.217.792.182		537.343.299	2.162.785.481	-	-	2.162.785.481
- Do mua sắm mới	395.650.000	822.142.182		60.850.000	*1.278.642.182*	-	-	*1.278.642.182*
- Do điều chỉnh, phân loại lại	12.000.000	395.650.000		476.493.299	*884.143.299*	-	-	*884.143.299*
3. Giảm trong năm	395.650.000	700.425.118		-	749.458.478	97.000.000	97.000.000	846.458.478
- Do thanh lý, nhượng bán	-	211.931.819		-	*211.931.819*	97.000.000	*97.000.000*	*308.931.819*
- Do điều chỉnh, phân loại lại	395.650.000	488.493.299		-	*537.526.659*	-	-	*537.526.659*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**31.034.357.286**	**4.991.927.916**	**7.943.386.166**	**548.961.394**	**44.518.632.762**	**301.515.600**	**301.515.600**	**44.820.148.362**
II. HAO MÒN LUỸ KẾ								
1. Số dư đầu năm	**15.073.993.923**	**3.909.072.902**	**6.202.003.597**	**4.840.875**	**25.189.911.297**	**359.987.826**	**359.987.826**	**25.549.899.123**
2. Tăng trong năm	1.445.826.826	291.890.798	494.886.166	428.462.760	2.661.066.550	24.333.336	24.333.336	2.685.399.886
- Do trích khấu hao	1.445.826.826	289.226.445	494.886.156	78.268.755	*2.308.208.182*	24.333.336	*24.333.336*	*2.332.541.518*
- Do điều chỉnh, phân loại lại		2.664.353	10	350.194.005	*352.858.368*	-	-	*352.858.368*
3. Giảm trong năm	-	563.256.958		-	563.256.958	82.805.562	82.805.562	646.062.520
- Do thanh lý nhượng bán	-	210.398.590		-	*210.398.590*	82.805.562	*82.805.562*	*293.204.152*
- Do điều chỉnh, phân loại lại	-	352.858.368			*352.858.368*	-	-	*352.858.368*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**16.519.820.749**	**3.637.706.742**	**6.696.889.763**	**433.303.635**	**27.287.720.889**	**301.515.600**	**301.515.600**	**27.589.236.489**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
1. Tại ngày đầu năm	**15.948.363.363**	**565.487.950**	**1.741.382.569**	**6.777.220**	**18.262.011.102**	**38.527.774**	**38.527.774**	**18.300.538.876**
2. Tại ngày cuối năm	**14.514.536.537**	**1.354.221.174**	**1.246.496.403**	**115.657.759**	**17.230.911.873**	-	-	**17.230.911.873**

PHỤ LỤC 02

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	***583.336.620.531***	***(129.964.510)***	***26.146.877.938***	***11.625.399.786***	***524.104.853***	***134.343.952***	***621.637.382.550***
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.259.955.584	20.259.955.584
- Tăng khác	524.104.853	619.338.257	-	-	-	-	1.143.443.110
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	524.104.853	38.858.853	562.963.706
Số dư cuối năm trước	***583.860.725.384***	***489.373.747***	***26.146.877.938***	***11.625.399.786***	-	***20.355.440.683***	***642.477.817.538***
Số dư đầu năm nay	***583.860.725.384***	***489.373.747***	***26.146.877.938***	***11.625.399.786***	-	***20.355.440.683***	***642.477.817.538***
- Tăng vốn năm nay	102.671.647.372	-	-	5.758.107.249	-		108.429.754.621
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	40.854.240.321	40.854.240.321
- Tăng khác	-	2.816.466	-	-	-		2.816.466
- Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	59.673.992.218	59.673.992.218
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	492.190.213	-	1.600.000.000	-	998.882.071	3.091.072.284
Số dư cuối năm nay	***686.532.372.756***	-	***26.146.877.938***	***15.783.507.035***	-	***536.806.715***	***728.999.564.444***

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**170.375.337.110**	**208.494.949.231**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**110.627.195.034**	**131.899.088.509**
1. Tiền	111		4.604.737.434	12.618.279.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.022.457.600	119.280.808.816
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.600.000.000**	**39.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.600.000.000	39.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**26.382.809.326**	**36.858.406.497**
1. Phải thu khách hàng	131		4.767.091.982	6.096.254.898
2. Trả trước cho người bán	132		3.363.009.252	5.343.666.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18.252.708.092	25.418.484.809
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.952.196**	**392.993.226**
1. Hàng tồn kho	141		4.952.196	392.993.226
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**760.380.554**	**344.460.999**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		467.131.948	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		293.248.606	344.460.999
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**627.405.313.081**	**587.845.887.515**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**33.463.237.097**	**22.537.348.045**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		558.528.763	1.574.494.360
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		33.463.237.097	22.537.348.045
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(558.528.763)	(1.574.494.360)
II. Tài sản cố định	**220**		**68.742.943.502**	**53.607.943.912**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.240.896.804	5.638.329.170
- Nguyên giá	222		15.912.512.790	15.442.012.790
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(10.671.615.986)	(9.803.683.620)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		258.312.720	258.312.720
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(258.312.720)	(258.312.720)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		63.502.046.698	47.969.614.742
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**38.882.098.204**	**28.276.582.424**
- Nguyên giá	241		44.778.600.027	32.858.734.843
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(5.896.501.823)	(4.582.152.419)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**481.868.243.408**	**481.868.243.408**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		481.868.243.408	481.868.243.408
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.448.790.870**	**1.555.769.726**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.448.790.870	1.555.769.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**797.780.650.191**	**796.340.836.746**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**69.191.085.747**	**154.273.019.208**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.550.378.415**	**115.848.636.611**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		5.988.930.957	37.795.846.846
3. Người mua trả tiền trước	313		4.519.635	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.956.092.468	1.949.818.682
5. Phải trả người lao động	315		-	5.232.000.000
6. Chi phí phải trả	316		42.750.000	725.051.192
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.607.779.790	64.578.581.906
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9.950.305.565	5.567.337.985
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.640.707.332**	**38.424.382.597**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		13.679.526.332	8.387.717.695
3. Phải trả dài hạn khác	333		8.159.832.127	8.247.832.127
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	577.891.632
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19.801.348.873	21.210.941.143
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**728.589.564.444**	**642.067.817.538**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**728.589.564.444**	**642.067.817.538**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		686.122.372.756	583.450.725.384
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	489.373.747
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.146.877.938	26.146.877.938
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.783.507.035	11.625.399.786
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		536.806.715	20.355.440.683
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**797.780.650.191**	**796.340.836.746**

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THĂNG LONG GTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**181.025.028.557**	**149.086.443.632**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**14.796.844**	**5.342.726**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**181.010.231.713**	**149.081.100.906**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**149.499.151.137**	**114.106.742.915**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**31.511.080.576**	**34.974.357.991**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**18.721.352.667**	**25.757.849.190**
7. Chi phí tài chính	**22**		-	**7.669.777.715**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.100.295.089
8. Chi phí bán hàng	**24**		**19.097.755.016**	**20.413.750.031**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3.753.320.039**	**7.476.769.828**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**27.381.358.188**	**25.171.909.607**
11. Thu nhập khác	**31**		**33.865.790.268**	**1.140.043.658**
12. Chi phí khác	**32**		**1.494.609.499**	**1.248.668.326**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**32.371.180.769**	**(108.624.668)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**59.752.538.957**	**25.063.284.939**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**13.606.489.999**	**2.656.799.485**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**46.146.048.958**	**22.406.485.454**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Trưởng phòng Tài chính kế hoạch	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Vũ Tường Vân	Vũ Tường Vân	Tạ Minh Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.076.454.954**	**769.280.538**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**328.002.950**	**230.394.848**
1. Tiền	111		328.002.950	230.394.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**680.974.218**	**349.443.583**
1. Phải thu khách hàng	131		679.050.000	344.885.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.924.218	4.558.583
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**52.188.790**	**52.475.507**
1. Hàng tồn kho	141		52.188.790	52.475.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.288.996**	**136.966.600**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	12.377.200
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		15.288.996	124.589.400
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**2.999.572.552**	**2.693.834.956**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.739.813.549**	**1.374.415.687**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		1.739.813.549	1.374.415.687
II. Tài sản cố định	**220**		**914.942.651**	**1.096.592.677**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		914.942.651	1.096.592.677
- Nguyên giá	222		6.258.531.290	6.216.631.290
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(5.343.588.639)	(5.120.038.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		12.853.120	12.853.120
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(12.853.120)	(12.853.120)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**344.816.352**	**222.826.592**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		344.816.352	222.826.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.076.027.506**	**3.463.115.494**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**4.076.027.506**	**3.463.115.494**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.531.644**	**216.077.187**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	173.530.732
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4.894.523	4.885.856
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		9.637.121	37.660.599
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.061.495.862**	**3.247.038.307**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		3.946.495.862	3.132.038.307
3. Phải trả dài hạn khác	333		115.000.000	115.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.076.027.506**	**3.463.115.494**
			-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp
Lê Thị Kim Thu	Lê Thị Kim Thu	Lê Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**5.299.357.866**	**4.449.187.885**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**5.299.357.866**	**4.449.187.885**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**1.941.168.844**	**1.556.969.874**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3.358.189.022**	**2.892.218.011**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**120.000.000**	**120.000.000**
7. Chi phí tài chính	**22**		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		**3.346.065.006**	**2.950.695.433**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**501.467.333**	**139.345.056**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(369.343.317)**	**(77.822.478)**
11. Thu nhập khác	**31**		**3.945.455**	**454.545**
12. Chi phí khác	**32**		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**3.945.455**	**454.545**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(365.397.862)**	**(77.367.933)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(365.397.862)**	**(77.367.933)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp
Lê Thị Kim Thu	Lê Thị Kim Thu	Lê Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.546.727.406**	**197.434.519**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**166.159.481**	**80.413.014**
1. Tiền	111		166.159.481	80.413.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**301.562.675**	**96.988.051**
1. Phải thu khách hàng	131		267.983.854	59.571.997
2. Trả trước cho người bán	132		25.250.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		8.328.821	37.416.054
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**72.488.590**	**13.533.454**
1. Hàng tồn kho	141		72.488.590	13.533.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.006.516.660**	**6.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		956.195.660	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		50.321.000	6.500.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**18.158.684.194**	**9.130.639.645**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.331.098.593**	**2.096.838.163**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		6.331.098.593	2.096.838.163
II. Tài sản cố định	**220**		**6.294.510.864**	**6.350.521.243**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.782.800.209	5.800.282.814
- Nguyên giá	222		14.028.671.871	13.474.361.508
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(8.245.871.662)	(7.674.078.694)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	38.527.774
- Nguyên giá	228		14.459.760	111.459.760
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(14.459.760)	(72.931.986)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		511.710.655	511.710.655
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.533.074.737**	**683.280.239**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.533.074.737	683.280.239
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**19.705.411.600**	**9.328.074.164**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**19.635.411.600**	**9.258.074.164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**531.596.031**	**39.795.768**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		323.168.550	-
3. Người mua trả tiền trước	313		92.150.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		55.217.052	20.706.105
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		61.060.429	19.089.663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**19.103.815.569**	**9.218.278.396**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		19.053.001.023	9.166.860.210
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		50.814.546	51.418.186
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**70.000.000**	**70.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**70.000.000**	**70.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000	70.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**19.705.411.600**	**9.328.074.164**
			-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu **Kế toán Khách sạn** **Giám đốc Khách sạn**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.052.393.300**	**3.821.827.038**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.052.393.300**	**3.821.827.038**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**276.981.706**	**899.731.584**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**775.411.594**	**2.922.095.454**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**-**	**-**
7. Chi phí tài chính	**22**		**-**	**-**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		**4.336.121.553**	**3.972.208.240**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**697.480.350**	**768.856.563**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(4.258.190.309)**	**(1.818.969.349)**
11. Thu nhập khác	**31**		**39.657.546**	**63.636.364**
12. Chi phí khác	**32**		**15.727.667**	**-**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**23.929.879**	**63.636.364**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(4.234.260.430)**	**(1.755.332.985)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**-**	**-**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(4.234.260.430)**	**(1.755.332.985)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**-**	**-**

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Khách sạn	Giám đốc Khách sạn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**314.288.165**	**314.288.165**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.388.165**	**1.388.165**
1. Tiền	111		1.388.165	1.388.165
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**312.900.000**	**312.900.000**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		312.900.000	312.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1.029.144.976**	**1.029.144.976**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.029.144.976**	**1.029.144.976**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		1.029.144.976	1.029.144.976
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.343.433.141**	**1.343.433.141**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1.243.433.141**	**1.243.433.141**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**315.130.996**	**315.130.996**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		312.900.000	312.900.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.230.996	2.230.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**928.302.145**	**928.302.145**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		709.272.145	709.272.145
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		219.030.000	219.030.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**100.000.000**	**100.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**100.000.000**	**100.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000	100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.343.433.141**	**1.343.433.141**

- -

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		-	-
4. Giá vốn hàng bán	**11**		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		-	-
7. Chi phí tài chính	**22**		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		-	-
11. Thu nhập khác	**31**		-	**266.648.110**
12. Chi phí khác	**32**		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	**266.648.110**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		-	**266.648.110**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		-	**266.648.110**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Xí nghiệp	Giám đốc Xí nghiệp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**206.840.716**	**403.622.059**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33.169.112**	**229.742.357**
1. Tiền	111		33.169.112	229.742.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.493.110**	**19.493.110**
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		19.493.110	19.493.110
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**71.926.600**	**71.926.600**
1. Hàng tồn kho	141		71.926.600	71.926.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82.251.894**	**82.459.992**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.894	504.992
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		81.955.000	81.955.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**9.930.492.864**	**9.732.876.751**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.579.469.214**	**3.887.318.869**
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		4.579.469.214	3.887.318.869
II. Tài sản cố định	**220**		**5.292.272.209**	**5.726.806.441**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.292.272.209	5.726.806.441
- Nguyên giá	222		8.318.916.811	8.318.916.811
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.026.644.602)	(2.592.110.370)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		15.890.000	15.890.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(15.890.000)	(15.890.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**58.751.441**	**118.751.441**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		58.751.441	118.751.441
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**10.137.333.580**	**10.136.498.810**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**9.897.333.580**	**9.896.498.810**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.365.513**	**242.821.427**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	16.689.974
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	211.550.000
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18.365.513	14.581.453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.878.968.067**	**9.653.677.383**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		9.754.468.067	9.529.177.383
3. Phải trả dài hạn khác	333		124.500.000	124.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**240.000.000**	**240.000.000**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**240.000.000**	**240.000.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		240.000.000	240.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**10.137.333.580**	**10.136.498.810**
			-	-

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Chi nhánh	Giám đốc Chi nhánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**578.526.818**	**455.173.639**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**578.526.818**	**455.173.639**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**-**	**231.000**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**578.526.818**	**454.942.639**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**5.603.300**	**5.861.600**
7. Chi phí tài chính	**22**		**-**	**-**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		**1.292.970.437**	**1.041.281.301**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**-**	**-**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(708.840.319)**	**(580.477.062)**
11. Thu nhập khác	**31**		**16.689.974**	**-**
12. Chi phí khác	**32**		**-**	**-**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**16.689.974**	**-**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(692.150.345)**	**(580.477.062)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**-**	**-**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(692.150.345)**	**(580.477.062)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**-**	**-**

Lập, ngày 15 tháng 09 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán Chi nhánh	Giám đốc Chi nhánh